AULAC CORPORATION

CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC

Địa chỉ : 117 Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028) 6258 9922 Email : aulac-asc@aulac.com.vn
Fax : (028) 6258 9933 Website : http://www.aulac.com.vn

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2023

No.: 4171.23/ASC/CV

CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC
DN: E=tthuyen@aulac.com.vn, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0302704796, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC, L="117 Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam", S=TP Hồ Chí Minh, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2023-07-18 09:12:26

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gởi: **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC

Trụ sở chính: 117 Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, Quận Bình Thạnh, TP.HCM

Điện thoại: (028) 62589922 Fax: (028) 62589933

Người thực hiện công bố thông tin: ông Mai Văn Tùng – Tổng Giám Đốc Công ty

Loại công bố thông tin:

☑ Định kỳ ❑ Bất thường (24h) ❑ Bất thường (72h) ❑ Yêu cầu

Nội dung công bố thông tin:

Công ty Cổ phần Âu Lạc công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý II năm 2023 và giải trình thay đổi so với cùng kỳ 2022.

Thông tin công bố đã được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ: http://aulac.com.vn.

Công ty xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC

Nơi nhận:
- Như kính gởi (IDS)
- Trang web công ty
- Lưu VT

TỔNG GIÁM ĐỐC
Mai Văn Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC

AULAC
CORPORATION

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QÚY 2/2023

TP, HCM, ngày 17 tháng 07 năm 2023

Năng lượng luôn chuyển động

Công ty Cổ phần Âu Lạc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý II, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	Nội dung khoản mục	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 31/12/2022
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**465.223.099.228**	**591.081.697.902**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**4**	**79.025.432.860**	**100.686.457.398**
111	1. Tiền		62.525.432.860	39.601.457.398
112	2. Các khoản tương đương tiền		16.500.000.000	61.085.000.000
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**199.875.945.800**	**308.523.662.500**
121	1. Chứng khoán kinh doanh	12a	175.216.231.666	365.474.766.066
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	12a	(4.340.285.866)	(57.651.103.566)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		29.000.000.000	700.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**50.309.120.382**	**82.054.332.133**
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	5	33.745.801.140	15.329.536.844
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	12.146.597.862	64.929.329.907
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	6.030.303.592	2.944.178.993
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.613.582.212)	(1.148.713.611)
140	**IV. Hàng tồn kho**		**85.660.982.288**	**70.097.625.485**
141	1. Hàng tồn kho	8	85.660.982.288	70.097.625.485
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**50.351.617.898**	**29.719.620.386**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9a	200.933.468	43.973.590
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	14	50.150.684.430	29.675.646.796
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		-	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.925.306.642.324**	**1.152.760.090.797**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**144.015.588.020**	**113.861.982.100**
215	1. Phải thu dài hạn khác	10	144.015.588.020	113.861.982.100
220	**II. Tài sản cố định**		**1.720.037.383.488**	**985.116.870.843**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11a	1.719.949.883.481	984.973.593.064
222	- Nguyên giá		2.641.830.804.183	1.810.575.647.479
223	- Giá trị khấu hao lũy kế		(921.880.920.702)	(825.602.054.415)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11b	87.500.007	143.277.779
228	- Nguyên giá		649.500.000	649.500.000
229	- Giá trị khấu hao lũy kế		(561.999.993)	(506.222.221)
240	**III. Tài sản dở dang dài hạn**		**1.117.827.515**	**1.516.388.685**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11c	1.117.827.515	1.516.388.685
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**		**4.504.383.862**	**9.051.065.652**
251	1. Đầu tư vào công ty con	12b	-	4.800.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12c	7.174.000.000	7.174.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	12c	(2.669.616.138)	(2.922.934.348)
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**55.631.459.439**	**43.213.783.517**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9b	55.631.459.439	43.213.783.517
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.390.529.741.552**	**1.743.841.788.699**

Công ty Cổ phần Âu Lạc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Quý II, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	Nội dung khoản mục	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 31/12/2022
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.261.737.196.730**	**659.227.289.470**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**411.556.222.730**	**253.502.101.470**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	35.393.743.400	33.127.556.683
312	2. Người mua trả tiền trước		588.171.715	1.228.136.161
313	3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	14	25.725.629.329	29.980.331.902
314	4. Phải trả người lao động		119.874.000	90.587.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	7.717.305.192	8.491.142.508
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	60.968.024.925	4.414.281.449
320	7. Vay ngắn hạn	17	275.092.347.284	166.323.438.882
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	5.951.126.885	9.846.626.885
330	**II. Nợ dài hạn**		**850.180.974.000**	**405.725.188.000**
337	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	850.180.974.000	405.725.188.000
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.128.792.544.822**	**1.084.614.499.229**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**20**	**1.128.792.544.822**	**1.084.614.499.229**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (vốn điều lệ thực góp)		564.706.200.000	564.706.200.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		254.725.820.000	254.725.820.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(64.308.111.200)	(64.308.111.200)
418	4. Quỹ đầu tư và phát triển		94.895.316.804	94.895.316.804
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		278.773.319.218	234.595.273.625
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*188.512.273.025*	*123.207.824.481*
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*90.261.046.193*	*111.387.449.144*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.390.529.741.552**	**1.743.841.788.699**

Vũ Thị Nga	Lê Thị Như Vân	Mai Văn Tùng
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 07 năm 2023

Công ty Cổ phần Âu Lạc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đvt: VND

Mã số	Nội dung khoản mục	Thuyết minh	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc 30/06/2023	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc 30/06/2022
10	**1. Doanh thu cung cấp dịch vụ**	**23**	**301.000.660.935**	**158.012.679.236**	**513.359.767.012**	**281.067.018.165**
11	**2. Giá vốn cung cấp dịch vụ**	**24**	**221.608.456.023**	**137.172.674.679**	**378.571.026.440**	**253.069.822.785**
20	**3. Lợi nhuận gộp từ cung cấp dịch vụ**		**79.392.204.912**	**20.840.004.557**	**134.788.740.572**	**27.997.195.380**
21	4. Doanh thu tài chính	25	12.720.481.350	82.214.755.239	13.296.583.698	85.668.357.422
22	5. Chi phí tài chính	26	25.456.706.905	30.250.653.904	(5.090.832.662)	30.789.359.624
23	*- Trong đó: chi phí lãi vay*		*23.290.662.118*	*321.071.794*	*35.177.952.567*	*715.517.075*
25	6. Chi phí bán hàng	27	4.249.936.216	2.747.570.511	7.717.735.382	5.032.612.491
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	18.257.304.571	9.323.017.914	28.007.745.777	17.274.493.240
30	**8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**44.148.738.570**	**60.733.517.467**	**117.450.675.773**	**60.569.087.447**
31	9. Thu nhập khác	29	373.482.083	1.486.144.153	436.018.450	25.425.469.116
32	10. Chi phí khác	30	355.466.070	226	1.304.825.205	2.322.613
40	**11. Lợi nhuận khác**		**18.016.013**	**1.486.143.927**	**(868.806.755)**	**25.423.146.503**
50	**12. Lợi nhuận trước thuế**		**44.166.754.583**	**62.219.661.394**	**116.581.869.018**	**85.992.233.950**
51	**13. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**31**	**10.667.799.938**	**12.449.498.672**	**25.150.822.825**	**17.204.697.783**
60	**14. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**33.498.954.645**	**49.770.162.722**	**91.431.046.193**	**68.787.536.167**
71	**15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**22**	**654**	**972**	**1.786**	**1.343**

CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC
AULAC CORPORATION

Vũ Thị Nga
Người lập biểu

Lê Thị Như Vân
Kế toán trưởng

Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 07 năm 2023

Công ty Cổ phần Âu Lạc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý II, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc 30/06/2023	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc 30/06/2022
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	**Lợi nhuận trước thuế**		**116.581.869.018**	**85.992.233.950**
	Điều chỉnh cho các khoản			
2	Khấu hao TSCĐ	28	96.334.644.059	70.517.939.835
3	Tăng/(giảm) các khoản dự phòng	26	(53.564.135.910)	28.539.424.766
4	(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		536.437.540	1.095.765.882
5	(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	25	(1.007.069.585)	(3.340.465.798)
6	Chi phí lãi vay	26	35.177.952.567	715.517.075
8	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***194.059.697.689***	***183.520.415.710***
9	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		5.292.307.328	4.344.047.000
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(21.343.635.064)	(19.720.828.335)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả		7.822.580.444	6.798.538.742
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(12.574.635.800)	(10.499.671.152)
13	Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh		190.258.534.400	(303.110.183.053)
14	Tiền lãi vay đã trả		(31.653.515.760)	(715.517.075)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(29.285.009.379)	-
17	Tiền thu/(chi) cho các hoạt động kinh doanh khác	18, 19	(5.065.500.000)	(4.362.828.131)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***297.510.823.858***	***(143.746.026.294)***
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(848.642.495.758)	(782.553.246.388)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	Tiền gửi tiết kiệm ngân hàng, chi cho vay		(28.300.000.000)	(168.012.550.000)
24	Tiền thu hồi các khoản gửi tiết kiệm ngân hàng, chi cho vay		-	360.000.000.000
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.800.000.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		501.574.024	3.752.121.139
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(871.640.921.734)***	***(586.813.675.249)***

	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	17	738.132.283.457	556.873.323.730
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	17	(185.110.706.339)	(87.976.593.000)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	21	(315.581.200)	(534.037.960)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***552.705.995.918***	***468.362.692.770***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(21.424.101.958)**	**(262.197.008.773)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**4**	**100.686.457.398**	**277.013.472.236**
61	*Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ*		*(236.922.580)*	*(6.106.542)*
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**79.025.432.860**	**14.810.356.921**

Vũ Thị Nga	Lê Thị Như Vân	Mai Văn Tùng
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 07 năm 2023

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Âu Lạc ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302704796 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 4 tháng 9 năm 2002 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh, với GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất là lần thứ 24 ngày 25 tháng 03 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là kinh doanh vận tải nhiên liệu đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 117, đường Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 298 người (31 tháng 12 năm 2022 là: 273).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi tình hình ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Phụ tùng, vật tư	- chi phí mua được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- chi phí nhiên liệu trực tiếp được xác định theo phương pháp nhập trước – xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán hoặc phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 - 12 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

3.12 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- *Quỹ đầu tư và phát triển*
  Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động kinh doanh trong tương lai của Công ty.
- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*
  Quỹ này được trích lập để chi thưởng và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.16 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải biển và hàng hải. Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do khu vực địa lý mà Công ty hoạt động. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đvt: VND

	Tại ngày 30.06.2023	*Tại ngày 31.12.2022*
Tiền mặt	458.389.239	345.650.818
Tiền gửi ngân hàng	62.067.043.621	39.255.806.580
Các khoản tương đương tiền (*)	16.500.000.000	61.085.000.000
TỔNG CỘNG	**79.025.432.860**	**100.686.457.398**

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trong vòng 3 tháng.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

Đvt: VND

	Tại ngày 30.06.2023	*Tại ngày 31.12.2022*
Petron Oil (M) Sdn Bhd	9.473.485.125	-
Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn - TNHH Một Thành Viên	7.219.533.420	2.194.889.339
Petron Singapore Trading Pte Ltd	6.704.897.875	-
Tổng Công Ty Thương mại Xuất Nhập Khẩu Thanh Lễ - Công ty Cổ phần (Thalexim)	4.820.164.195	3.515.655.528
Khác	5.527.720.525	9.618.991.977
TỔNG CỘNG	**33.745.801.140**	**15.329.536.844**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đvt: VND

	Tại ngày 30.06.2023	*Tại ngày 31.12.2022*
Công ty Cổ phần Nosco Shipyard	7.255.946.029	-
GSW Future Pte Ltd	-	29.858.400.000
GSW Forward Pte Ltd	-	29.858.400.000
Công ty TNHH An Tín Hải Phòng	2.821.493.400	3.740.831.100
Khác	2.069.158.433	1.471.698.807
TỔNG CỘNG	**12.146.597.862**	**64.929.329.907**

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đvt: VND

	Tại ngày 30.06.2023	*Tại ngày 31.12.2022*
Tạm ứng	2.170.711.940	690.368.560
Bảo hiểm phải thu	26.402.628	12.092.593
Công ty Cổ phần chứng khoán Rồng Việt	96.299.394	72.526.966
Lãi phải thu	558.089.315	52.593.754
Khác	3.178.800.315	2.116.597.120
TỔNG CỘNG	**6.030.303.592**	**2.944.178.993**

8. HÀNG TỒN KHO

Đvt: VND

	Tại ngày 30.06.2023	*Tại ngày 31.12.2022*
Công cụ, dụng cụ	25.899.348.807	25.584.248.543
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	59.761.633.481	44.513.376.942
TỔNG CỘNG	**85.660.982.288**	**70.097.625.485**

(*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang thể hiện phần nhiên liệu tồn trên các tàu của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

Đvt: VND

	Tại ngày 30.06.2023	*Tại ngày 31.12.2022*
Phí bảo hiểm	200.933.468	43.973.590
Khác	-	-
TỔNG CỘNG	**200.933.468**	**43.973.590**

(b) Chi phí trả trước dài hạn

Đvt: VND

	Tại ngày 30.06.2023	*Tại ngày 31.12.2022*
Chi phí sửa chữa định kỳ	54.303.671.529	41.090.095.607
Chi phí thiết kế và thi công văn phòng	989.467.000	1.583.143.000
Máy móc, thiết bị	338.320.910	540.544.910
TỔNG CỘNG	**55.631.459.439**	**43.213.783.517**

10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 chủ yếu là khoản đặt cọc trị giá 142.376.439.300 VND theo thỏa thuận đặt cọc chuyển nhượng, chuyển giao quyền sử dụng đất số 17/20/ASC/HĐDV ngày 26 tháng 3 năm 2020, thực hiện theo Nghị Quyết số 10-2019/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng Quản trị về việc thông qua phương án đầu tư xây dựng tòa nhà văn phòng và trung tâm đào tạo thuyền viên.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

Đvt: VND

	Phương tiện vận tải	*Máy móc thiết bị*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Số đầu năm	1.809.617.087.683	958.559.796	1.810.575.647.479
Mua mới/Đầu tư XDCB trong kỳ	831.255.156.704	-	831.255.156.704
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	2.640.872.244.387	958.559.796	2.641.830.804.183
Giá trị khấu hao lũy kế			
Số đầu năm	824.662.516.839	939.537.576	825.602.054.415
Khấu hao trong kỳ	96.271.732.953	7.133.334	96.278.866.287
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	920.934.249.792	946.670.910	921.880.920.702
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	984.954.570.844	19.022.220	984.973.593.064
Số cuối kỳ	1.719.937.994.595	11.888.886	1.719.949.883.481

(b) Tài sản cố định vô hình

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, TSCĐ vô hình là các phần mềm máy tính.

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đvt: VND

	Tại ngày 30.06.2023	*Tại ngày 31.12.2022*
Mua sắm tài sản cố định	-	305.223.548
Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.117.827.515	1.211.165.137
TỔNG CỘNG	**1.117.827.515**	**1.516.388.685**

12. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

(a) Chứng khoán kinh doanh

Đvt: VND

Tên công ty	*Tại ngày 30.06.2023*			*Tại ngày 31.12.2022*		
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*
Cổ phiếu ACB	175.216.231.666	170.875.945.800	(4.340.285.866)	365.474.766.066	307.823.662.500	(57.651.103.566)

(b) Đầu tư vào công ty con

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Âu Lạc Crew Manning với số tiền 4.800.000.000 VNĐ theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 07b-2023/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 5 năm 2023.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đvt: VND

Tên công ty	*Tại ngày 30.06.2023*			*Tại ngày 31.12.2022*		
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*
Công ty Cổ phần Xăng dầu Nam Việt Sài Gòn	4.000.000.000	3.295.406.152	(704.593.848)	4.000.000.000	3.295.406.152	(704.593.848)
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư Petec	2.120.000.000	676.000.000	(1.444.000.000)	2.120.000.000	570.000.000	(1.550.000.000)
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	745.000.000	365.730.000	(379.270.000)	745.000.000	219.000.000	(526.000.000)
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Nam Định	309.000.000	167.247.710	(141.752.290)	309.000.000	166.659.500	(142.340.500)
TỔNG CỘNG	**7.174.000.000**	**4.504.383.862**	**(2.669.616.138)**	**7.174.000.000**	**4.251.065.652**	**(2.922.934.348)**

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đvt: VND

	Tại ngày 30.06.2023	*Tại ngày 31.12.2022*
Standard Maritime Pte Ltd	20.653.183.690	9.578.973.264
Odyssey Inc. Pte Ltd	-	6.044.688.703
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật & Thương mại Hàn Việt	-	5.427.588.489
Khác	14.740.559.710	12.076.306.227
TỔNG CỘNG	**35.393.743.400**	**33.127.556.683**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đvt: VND

	Tại ngày 31.12.2022	*Số phải nộp trong kỳ*	*Số đã nộp trong kỳ*	*Tại ngày 30.06.2023*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.274.676.073	25.150.822.825	(29.285.009.379)	25.140.489.519
Thuế GTGT phải nộp	(29.675.646.796)	4.159.887.102	(24.634.924.736)	(50.150.684.430)
Thuế thu nhập cá nhân	640.693.858	2.125.719.807	(2.529.359.691)	237.053.974
Các loại thuế khác	64.961.971	1.252.979.946	(969.856.081)	348.085.836
TỔNG CỘNG	**304.685.106**	**32.689.409.680**	**(57.419.149.887)**	**(24.425.055.101)**

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đvt: VND

	Tại ngày 30.06.2023	*Tại ngày 31.12.2022*
Lãi vay phải trả	5.671.573.218	2.147.136.411
Phí phạt hợp đồng	-	4.883.697.840
Các khoản khác	2.045.731.974	1.460.308.257
TỔNG CỘNG	**7.717.305.192**	**8.491.142.508**

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đvt: VND

	Tại ngày 30.06.2023	*Tại ngày 31.12.2022*
Cổ tức phải trả	48.397.622.900	2.630.203.500
Phí hoa hồng	2.462.047.480	821.055.978
Các khoản khác	10.108.354.545	963.021.971
TỔNG CỘNG	**60.968.024.925**	**4.414.281.449**

17. VAY

Đvt: VND

	Tại ngày 30.06.2023	*Tại ngày 31.12.2022*
Ngắn hạn	**275.092.347.284**	**166.323.438.882**
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	117.655.919.284	90.519.010.882
Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm	157.436.428.000	75.804.428.000
Dài hạn	**850.180.974.000**	**405.725.188.000**
Vay dài hạn từ ngân hàng	1.007.617.402.000	481.529.616.000
Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm	(157.436.428.000)	(75.804.428.000)
TỔNG CỘNG	**1.125.273.321.284**	**572.048.626.882**

Biến động của các khoản vay

	Tại ngày 31.12.2022	*Tăng*	*Trả nợ gốc vay*	*Phân loại*	*Ảnh hưởng CLTG*	*Tại ngày 30.06.2023*
Vay ngân hàng ngắn hạn	90.519.010.882	174.142.283.457	(147.208.492.339)	-	203.117.284	117.655.919.284
Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm	75.804.428.000	-	(37.902.214.000)	119.534.214.000	-	157.436.428.000
Vay ngân hàng dài hạn	405.725.188.000	563.990.000.000	-	(119.534.214.000)	-	850.180.974.000
TỔNG CỘNG	**572.048.626.882**	**738.132.283.457**	**(185.110.706.339)**	**-**	**203.117.284**	**1.125.273.321.284**

Vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

	Tại ngày 30.06.2023				
Ngân hàng	*Đô la Mỹ*	*Quy đổi VNĐ*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất*	*Hình thức bảo đảm*
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN 5	1,994,993	47.341.192.670	Từ ngày 08 tháng 11 năm 2023 đến ngày 23 tháng 12 năm 2023	5.00%	Tàu
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bắc Sài Gòn	2,050,718	48.602.027.739	Từ ngày 01 tháng 07 năm 2023 đến ngày 29 tháng 10 năm 2023	4.1% đến 4.4%	Tàu
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bắc Sài Gòn		21.712.698.875	Từ ngày 24 tháng 07 năm 2023 đến ngày 21 tháng 08 năm 2023	7.5% đến 7.6%	Tàu
		117.655.919.284			

Vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

Ngân hàng	*Tại ngày 30.06.2023*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất*	*Hình thức bảo đảm*
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN 5	134.840.830.000	Đến ngày 03 tháng 12 năm 2028	Thả nổi	Tàu
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN 5	200.550.000.000	Đến ngày 03 tháng 12 năm 2028	Thả nổi	Tàu
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bắc Sài Gòn	308.786.572.000	Đến ngày 24 tháng 6 năm 2029	Thả nổi	Tàu
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bắc Sài Gòn	165.200.000.000	Đến ngày 24 tháng 6 năm 2029	Thả nổi	Tàu
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bắc Sài Gòn	198.240.000.000	Đến ngày 24 tháng 6 năm 2029	Thả nổi	Tàu
	1.007.617.402.000			
Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm	(157.436.428.000)			
TỔNG CỘNG	**850.180.974.000**			

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đvt: VND

	Kỳ này *(từ 01/01/2023 đến 30/06/2023)*	*Kỳ trước* *(từ 01/01/2022 đến 30/06/2022)*
Số dư đầu năm	9.846.626.885	7.006.665.086
Sử dụng trong kỳ	(3.895.500.000)	(3.192.828.131)
Trích trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	**5.951.126.885**	**3.813.836.955**

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.06.2023 **Cổ phiếu phổ thông**	**31.12.2022** **Cổ phiếu phổ thông**
Số lượng cổ phiếu đăng ký	56.470.620	56.470.620
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	56.470.620	56.470.620
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(5.267.286)	(5.267.286)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	51.203.334	51.203.334

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	**Cổ phiếu phổ thông VND**
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	56.470.620	564.706.200.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	56.470.620	564.706.200.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023	**56.470.620**	**564.706.200.000**

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

20. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đvt: VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Số đầu năm	564.706.200.000	254.725.820.000	(64.308.111.200)	94.895.316.804	234.595.273.625	1.084.614.499.229
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	91.431.046.193	91.431.046.193
Trả cổ tức	-	-	-	-	(46.083.000.600)	(46.083.000.600)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển				-	-	-
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(1.170.000.000)	(1.170.000.000)
Số cuối kỳ	**564.706.200.000**	**254.725.820.000**	**(64.308.111.200)**	**94.895.316.804**	**278.773.319.218**	**1.128.792.544.822**

21. CỔ TỨC

Đvt: VND

	Kỳ này (từ 01/01/2023 đến 30/06/2023)	*Kỳ trước (từ 01/01/2022 đến 30/06/2022)*
Số dư đầu năm	2.630.203.500	4.415.954.424
Cổ tức phải trả trong kỳ	46.083.000.600	40.962.667.200
Cổ tức đã chi trả trong kỳ	(315.581.200)	(534.037.960)
Số dư cuối kỳ	**48.397.622.900**	**44.844.583.664**

22. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Đvt: VND

	Kỳ này (từ 01/01/2023 đến 30/06/2023)	*Kỳ trước (từ 01/01/2022 đến 30/06/2022)*
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	91.431.046.193	68.787.536.167
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	91.431.046.193	68.787.536.167
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	51.203.334	51.203.334
Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu	**1.786**	**1.343**

(b) Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi (lỗ) trên cổ phiếu.

23. DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

Bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải biển, cho thuê tàu.

24. GIÁ VỐN CUNG CẤP DỊCH VỤ

Bao gồm giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải biển, cho thuê tàu.

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đvt: VND

	Kỳ này (từ 01/01/2023 đến 30/06/2023)	*Kỳ trước (từ 01/01/2022 đến 30/06/2022)*
Cổ tức được chia	6.738.675.000	-
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.007.069.585	3.340.465.798
Lãi kinh doanh chứng khoán	-	79.351.740.590
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	5.550.839.113	2.976.151.034
TỔNG CỘNG	**13.296.583.698**	**85.668.357.422**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đvt: VND

	Kỳ này (từ 01/01/2023 đến 30/06/2023)	*Kỳ trước (từ 01/01/2022 đến 30/06/2022)*
Chi phí lãi vay	35.177.952.567	715.517.075
Hoàn nhập/Dự phòng các khoản đầu tư tài chính	(53.564.135.910)	28.539.424.766
Lỗ kinh doanh chứng khoán	10.252.431.650	-
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	536.437.540	1.095.765.882
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.409.183.747	94.652.329
Khác	97.297.744	343.999.572
TỔNG CỘNG	**(5.090.832.662)**	**30.789.359.624**

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đvt: VND

	Kỳ này (từ 01/01/2023 đến 30/06/2023)	*Kỳ trước (từ 01/01/2022 đến 30/06/2022)*
Chi phí bán hàng	**7.717.735.382**	**5.032.612.491**
Chi phí hoa hồng	7.717.735.382	5.032.612.491
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	11.419.769.249	9.067.025.399
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.510.849.209	6.866.973.285
Chi phí khấu hao	120.913.106	159.863.429
Khác	2.956.214.213	1.180.631.127
TỔNG CỘNG	**28.007.745.777**	**17.274.493.240**

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đvt: VND

	Kỳ này (từ 01/01/2023 đến 30/06/2023)	*Kỳ trước (từ 01/01/2022 đến 30/06/2022)*
Chi phí nguyên vật liệu	149.525.661.798	115.579.371.943
Chi phí dịch vụ mua ngoài	104.847.684.970	57.876.969.741
Chi phí khấu hao tài sản cố định	96.334.644.059	70.517.939.835
Chi phí nhân công	56.517.619.105	28.102.498.013
Chi phí khác	7.070.897.667	3.300.148.984
TỔNG CỘNG	**414.296.507.599**	**275.376.928.516**

29. THU NHẬP KHÁC

Đvt: VND

	Kỳ này (từ 01/01/2023 đến 30/06/2023)	*Kỳ trước (từ 01/01/2022 đến 30/06/2022)*
Thu nhập từ tiền bảo hiểm bồi thường tàu Aulac Fortune	-	23.223.872.394
Khác	436.018.450	2.201.596.722
TỔNG CỘNG	**436.018.450**	**25.425.469.116**

30. CHI PHÍ KHÁC

Đvt: VND

	Kỳ này (từ 01/01/2023 đến 30/06/2023)	*Kỳ trước (từ 01/01/2022 đến 30/06/2022)*
Chi phí bồi thường hợp đồng	941.611.453	-
Khác	363.213.752	2.322.613
TỔNG CỘNG	**1.304.825.205**	**2.322.613**

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Đvt: VND

	Kỳ này (từ 01/01/2023 đến 30/06/2023)	*Kỳ trước (từ 01/01/2022 đến 30/06/2022)*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**116.581.869.018**	**85.992.233.950**
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	23.316.373.804	17.198.446.790
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	370.973.071	6.250.993
Các khoản điều chỉnh giảm thuế TNDN	(1.761.914.180)	-
Các khoản điều chỉnh tăng thuế TNDN	3.225.390.130	-
Chi phí thuế TNDN	**25.150.822.825**	**17.204.697.783**

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

VND

Tên	*Chức vụ*	*Thu nhập*	
		Kỳ này	*Kỳ trước*
		(từ 01/01/2023 đến 30/06/2023)	*(từ 01/01/2022 đến 30/06/2022)*
Bà Ngô Thu Thúy	Chủ tịch	204.000.000	204.000.000
Ông Nguyễn Đức Hinh	Phó Chủ tịch	198.000.000	198.000.000
Bà Trần Ngọc Anh Đào	Thành viên	150.000.000	150.000.000
Ông Mai Văn Tùng	Thành viên	150.000.000	150.000.000
Ông Trần Linh Vĩ	Thành viên	150.000.000	150.000.000
Ông Mai Văn Tùng	Tổng Giám đốc	1.599.652.152	1.355.084.462
Ông Lê Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	877.513.690	746.449.076
Ông Hồ Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc	861.359.842	713.207.317
TỔNG CỘNG		**4.190.525.684**	**3.666.740.855**

33. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2023, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 2.214.895 Đô la Mỹ (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.377.746 Đô la Mỹ).

Vũ Thị Nga	Lê Thị Như Vân	Mai Văn Tùng
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 07 năm 2023